

NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG FSC TRIỆU THÁI SƠN

-----o0o-----

PHƯƠNG ÁN

**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG NHÓM CHỨNG CHỈ RỪNG
FSC TRIỆU THÁI SƠN
GIAI ĐOẠN 2026 -2031**

Ngọc Lặc, tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	6
1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC Error! Bookmark not defined.	
1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	Error! Bookmark not defined.
1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của địa phương	Error! Bookmark not defined.
1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ	Error! Bookmark not defined.
1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	Error! Bookmark not defined.
1.3.1. Các nguồn tài liệu, số liệu.....	Error! Bookmark not defined.
1.3.2. Các nguồn bản đồ	Error! Bookmark not defined.
1.4. QUY MÔ VÀ CẤU TRÚC NHÓM	6
1.4.1. Cấu trúc quản lý Nhóm:.....	6
1.4.2. Quy mô Nhóm	7
1.5. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG	8
1.5.1. Vị trí địa lý, địa hình.....	Error! Bookmark not defined.
1.5.2. Đặc điểm khí hậu	9
1.5.3. Đặc điểm thủy văn	Error! Bookmark not defined.
1.5.4. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng	Error! Bookmark not defined.
1.5.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên	Error! Bookmark not defined.
1.6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN RỪNG.....	9
1.6.1. Quy mô diện tích, cơ cấu đất đai	Error! Bookmark not defined.
1.6.2. Hiện trạng rừng trồng tại 4 xã nhóm chứng chỉ FSC.....	9
1.6.3. Trữ lượng gỗ rừng trồng	10
1.7. ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CÁC GIÁ TRỊ CẦN BẢO VỆ	11
1.7.1. Đa dạng thực vật rừng	11
1.7.2. Đa dạng động vật rừng.....	11
1.7.3. Hệ sinh thái cần bảo vệ, sinh cảnh dễ bị tổn thương, hành lang đa dạng sinh học, hành lang ven suối,... ..	11

1.8. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	Error! Bookmark not defined.
1.9. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	Error! Bookmark not defined.
1.9.1. Dân số, lao động và thu nhập.....	Error! Bookmark not defined.
1.9.2. Kinh tế	Error! Bookmark not defined.
1.9.3. Văn hoá xã hội	Error! Bookmark not defined.
1.9.4. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	Error! Bookmark not defined.
1.9.5. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội	12
1.10. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT 05 NĂM GẦN NHẤT	Error!
Bookmark not defined.	
1.10.1. Quản lý, bảo vệ rừng trồng	Error! Bookmark not defined.
1.10.2. Công tác trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng	Error! Bookmark not defined.
1.10.3. Kinh doanh lâm sản ngoài gỗ	Error! Bookmark not defined.
1.10.4. Các loại dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng.....	Error! Bookmark not defined.
1.10.5. Hoạt động khai thác, vận xuất, vận chuyển sản phẩm gỗ.....	Error!
1.10.6. Nhận xét, đánh giá chung	Error! Bookmark not defined.
PHẦN 2. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	13
2.1. MỤC TIÊU	13
2.1.1. Mục tiêu kinh tế	13
2.1.2. Mục tiêu xã hội	14
2.1.3. Mục tiêu môi trường	14
2.2. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	14
2.3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG TRỒNG BỀN VỮNG	14
2.4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN, PHỤC HỒI VÙNG ĐỆM HLVS	17
2.5. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN NHÓM.....	17
2.5. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ	18
2.5.1. Nguyên tắc, nội dung giám sát, đánh giá nội bộ	18
3.4.2. Kế hoạch giám sát, đánh giá hàng năm	19
2.6. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH	
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG.....	20
2.6.1. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án lần đầu.....	20
2.6.2. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án hàng năm hoặc bất thường	20

2.7. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	20
2.7.1. Hiệu quả kinh tế.....	20
2.7.2. Hiệu quả xã hội	21
2.7.3. Hiệu quả môi trường.....	22
2.8. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	22
2.8.1. Giải pháp về công tác quản lý.....	22
2.8.2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng trồng và tổ chức sản xuất kinh doanh của Nhóm.....	22
2.8.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	23
2.8.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất, quản lý rừng trồng.....	23
2.8.5. Giải pháp về tài chính và tín dụng	23
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	24
3.1. KẾT LUẬN	24
3.2. KIẾN NGHỊ.....	24

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt Diễn giải

UBND	Ủy ban nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
TĐT	Tuyên điều tra
HCVF	Giá trị bảo tồn cao
QLRBV	Quản lý rừng bền vững

PHẦN MỞ ĐẦU

Quan niệm quản lý rừng bền vững tại Việt Nam mới được hình thành từ những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ 20. Từ đó đến nay, vấn đề quản lý rừng bền vững luôn là một yếu tố chủ chốt trong các chính sách, chiến lược và kế hoạch hành động của Việt Nam. Việc chuyển đổi từ quản lý rừng truyền thống sang quản lý rừng bền vững hiện nay đang được thúc đẩy bởi một công cụ thị trường là “Chứng chỉ rừng”. Tại các nhóm hộ và công ty lâm nghiệp đã được cấp chứng chỉ rừng cho thấy, sau khi cấp chứng chỉ rừng, giá trị sản phẩm được nâng cao, các đơn vị có trách nhiệm hơn với việc bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có, thu nhập của người lao động được nâng lên rõ rệt và các giá trị môi trường được quan tâm bảo vệ, bảo tồn và phát triển.

Ở Việt Nam, Chứng chỉ rừng được tổ chức FSC (*Hội đồng quản trị rừng quốc tế*) cấp cho các Công ty lâm nghiệp và các nhóm hộ. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy không chỉ những đơn vị có tiềm lực kinh tế như các công ty lâm nghiệp mới được cấp chứng chỉ rừng, mà những hộ dân hoàn toàn có thể có chứng chỉ rừng nếu có nhu cầu và đạt đủ điều kiện. Mặt khác, nhóm đối tượng hộ gia đình lại chiếm một diện tích rừng lớn và là một trong những đối tượng ưu tiên trong phát triển lâm nghiệp hiện nay.

Tại địa bàn 4 xã Ngọc Lặc, Minh Sơn, Kiên Thọ và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa, nơi nguồn thu nhập chủ yếu của người dân là nông, lâm nghiệp, về lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng các loài Keo. Thị trường sản phẩm Keo để cung cấp gỗ cho các công ty, xưởng chế biến (ván lạng, dăm giấy, viên nén năng lượng) trong và ngoài tỉnh. Việc kinh doanh rừng trồng theo truyền thống đang tỏ ra nhiều hạn chế như công tác chọn giống, kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại, khai thác gỗ chưa chú trọng. Việc quan tâm đến bảo vệ môi trường (đất nước, không khí, đa dạng sinh học, ...) và an toàn xã hội càng chưa được đề cập. Đặc biệt sản phẩm chưa được liên kết chuỗi chặt chẽ, hàng hóa sản phẩm chưa được chứng nhận, tạo thương hiệu quốc tế.

Phương án quản lý rừng trồng bền vững của Nhóm hộ tại khu vực 4 xã: Ngọc Lặc, Minh Sơn, Kiên Thọ và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa đánh giá các điều kiện bên trong, bên ngoài và xây dựng định hướng, giải pháp hoạt động theo hướng quản lý rừng trồng bền vững trong giai đoạn một chu kỳ sản xuất sản phẩm gỗ trung bình với thời gian 6 năm (giai đoạn 2026-2031). Trong quá trình thực hiện, công tác giám sát luôn được thực hiện, các phát sinh, bất cập của hoạt động thực tiễn, cũng như bất hợp lý trong kế hoạch sẽ được kịp thời điều chỉnh.

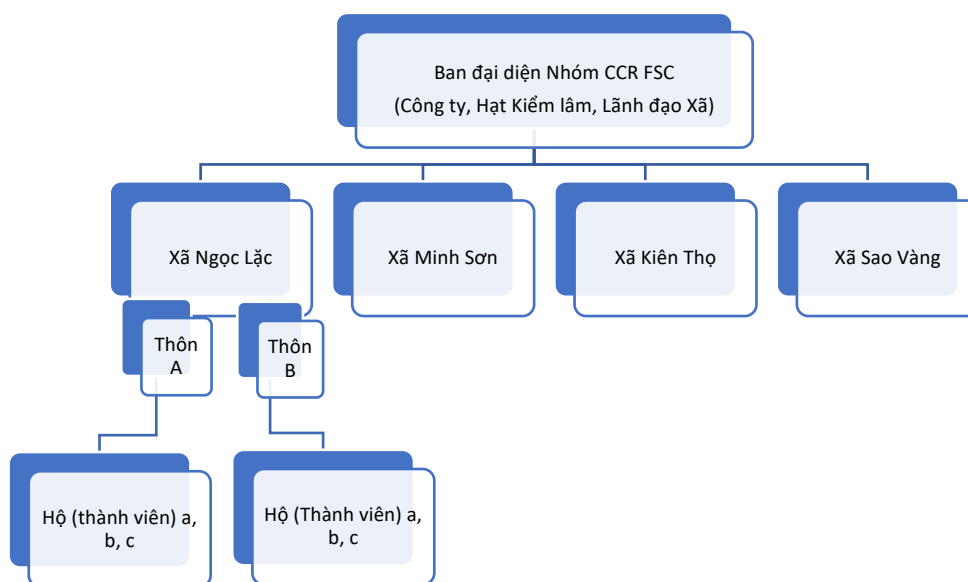
PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1.1. QUY MÔ VÀ CẤU TRÚC NHÓM

1.1.1. Cấu trúc quản lý Nhóm:

Nhóm chứng chỉ rừng (CCR) FSC FM Triệu Thái Sơn được hình thành trên địa bàn 4 xã Ngọc Lặc, Minh Sơn, Kiên Thọ và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa nhằm mục đích tạo chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ lâm sản rừng trồng. Việc liên kết các hộ gia đình trồng rừng trên địa bàn với Công ty TNHH Triệu Thái Sơn (Công ty chế biến gỗ tại địa phương) tham gia quản lý rừng theo hướng bền vững, nâng cao giá trị kinh tế rừng trồng và chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu của chứng nhận FSC. Việc tổ chức theo mô hình nhóm giúp các hộ dân tăng cường hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất, chuẩn hóa hồ sơ quản lý và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ lâm sản và nhận được sự hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, đầu ra của Công ty.

Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Nhóm CCR FSC Triệu Thái Sơn



Nhóm là tổ chức liên kết tự nguyện của các hộ trồng rừng tại khu vực 4 xã Ngọc Lặc, Minh Sơn, Kiên Thọ và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa hoạt động theo quy chế nội bộ và nguyên tắc phối hợp thống nhất giữa các thành viên. Hệ thống tổ chức của Nhóm được xây dựng theo nhiều cấp để thuận lợi cho quản lý và triển khai hoạt động (Hình 1).

(1) Ban quản lý Nhóm: Phụ trách điều phối chung, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát nội bộ cấp Nhóm quản lý, giữ chứng chỉ và làm đầu mối làm việc với các bên liên quan. Ban quản lý Nhóm bao gồm Đại diện Công ty TNHH Triệu Thái Sơn, Hạt Kiểm lâm Ngọc Lặc và các đại diện (lãnh đạo) các xã (Ngọc Lặc, Minh Sơn, Kiên Thọ và Sao Vàng) tham gia chứng chỉ rừng;

(2) Tiểu ban quản lý CCR xã (bao gồm cả các trưởng các thôn có thành viên Nhóm): Hỗ trợ quản lý địa bàn, kết nối thông tin giữa Ban quản lý Nhóm và các hộ thành viên về vào, ra khỏi Nhóm, thực hiện hoạt động giám sát các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, báo cáo hoạt động lâm nghiệp thường niên, giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại và phản ánh các vấn đề phát sinh.

(3) Các hộ gia đình có rừng tham gia Nhóm (thành viên Nhóm): là chủ rừng trực tiếp tổ chức các hoạt động lâm nghiệp như trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng trồng và thực hiện các yêu cầu của các Nguyên tắc & Tiêu chí của FSC và các quy trình, quy định, hướng dẫn của Nhóm.

Thông qua mô hình liên kết này, Nhóm CCR FSC Triệu Thái Sơn có cơ sở thuận lợi để nâng cao hiệu quả quản lý rừng, cải thiện sinh kế người dân và từng bước đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn FSC trong thời gian tới.

1.1.2. Quy mô Nhóm

Nhóm được thiết lập trên phạm vi 04 xã, với 32 thôn, với 2.852 hộ thành viên (Ngọc Lặc 8 thôn, 609 hộ; Minh Sơn 8 thôn, 954 hộ; Kiên Thọ 10 thôn, 748 hộ và Sao Vàng 6 thôn, 541 hộ). Tổng diện tích các thành viên (hộ dân có rừng) đăng ký tham gia nhóm là 4.546,44 ha, trong đó diện tích bảo vệ hành lang ven suối (HLVS) là 20,75 ha, diện tích để kinh doanh rừng trồng là 4.525,69 ha (chi tiết xem **Bảng 1**).

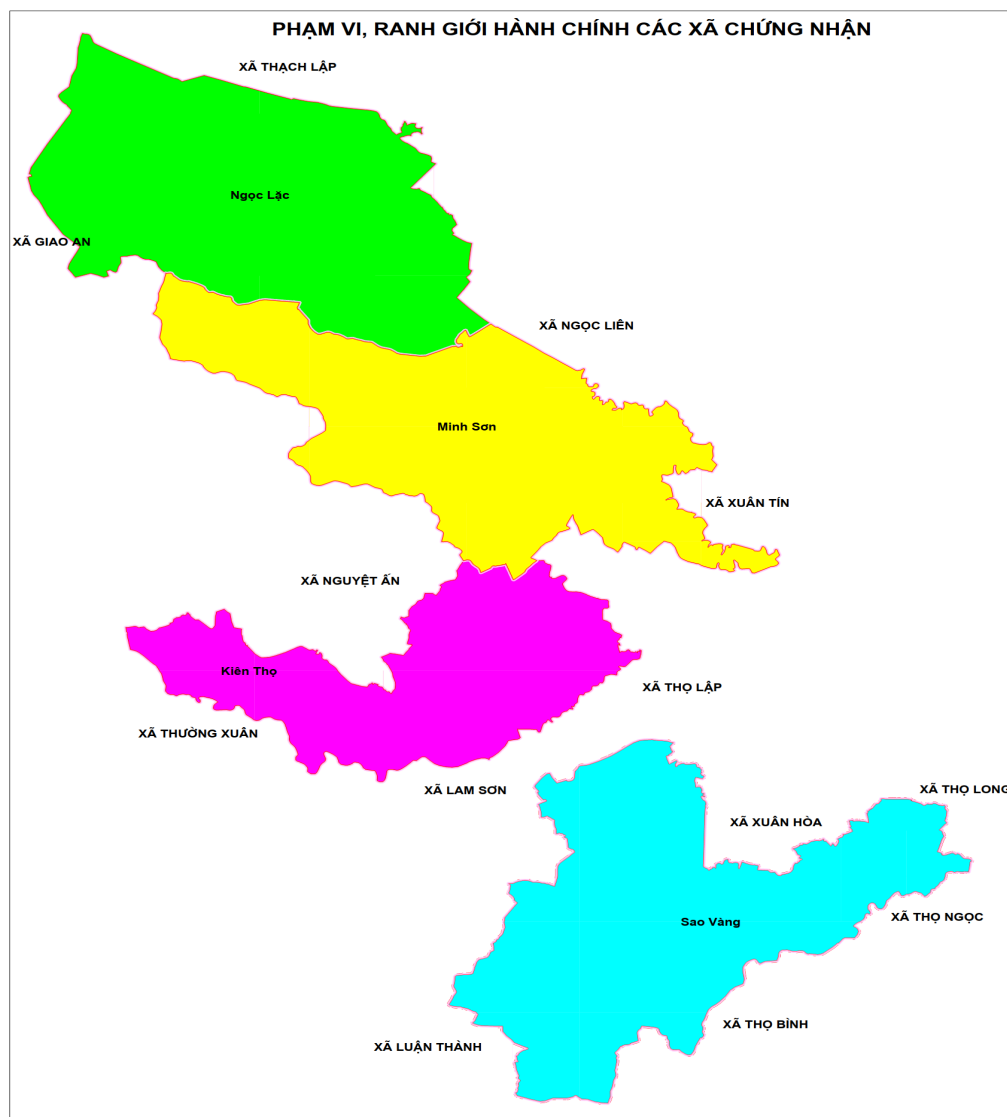
Bảng 1. Cơ cấu quy mô Nhóm CCR FSC Triệu Thái Sơn

STT	Xã	Thôn	Số hộ	Tổng diện tích	HLVS	Diện tích rừng trồng
1	Ngọc Lặc		609	832,26	6,25	826,01
	1	Cao Nguyên	180	209,94	2,76	207,18
	2	Cao Thượng	34	37,52	-	37,52
	3	Hạ Sơn	89	95,42	1,15	94,27
	4	Hưng Sơn	60	74,68	-	74,68
	5	Mống Mỏ	94	91,23	1,44	89,79
	6	Mỹ Tân	76	197,85	0,90	196,95
	7	Ngọc Lan	6	12,16	-	12,16
	8	Vân Hòa	70	113,46	-	113,46
2	Minh Sơn		954	1.820,63	12,99	1.807,64
	1	Cao Ngọc	134	266,42	0,05	266,37
	2	Minh Lai	82	198,56	1,06	197,50
	3	Minh Ngọc	135	175,64	7,27	168,37
	4	Minh Tiến	66	125,29	0,13	125,16
	5	Minh Thọ	154	285,62	0,80	284,82
	6	Ngọc Minh	169	370,95	-	370,95
	7	Ngọc Thành	170	342,16	2,30	339,86
	8	Thành Phong	44	55,99	1,38	54,61
3	Kiên Thọ		748	884,57	1,51	883,06
	1	Liên Thành	50	50,54	-	50,54
	2	Minh Lập	109	270,66	-	270,66
	3	Minh Thịnh	61	32,99	0,13	32,86
	4	Phúc Thịnh	79	108,37	0,15	108,22

	5	Phùng Minh	144	146,07	1,00	145,07
	6	Thành Sơn	67	48,33	-	48,33
	7	Ba Si	56	58,41	-	58,41
	8	Thọ Phú	30	19,22	-	19,22
	9	Thống Nhất	30	34,95	0,23	34,72
	10	Xuân Thịnh	122	115,03	-	115,03
4	Sao Vàng		541	1.008,98	-	1.008,98
	1	3	92	190,02	-	190,02
	2	Ba Ngọc	134	240,32	-	240,32
	3	Cửa Trát	75	111,45	-	111,45
	4	Tiền Bạ	191	410,38	-	410,38
	5	Thắng Lập	21	13,73	-	13,73
	6	Xuân Phú	28	43,08	-	43,08
	Tổng	32	2.852	4.546,44	20,75	4.525,69

1.2. VỊ TRÍ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

Hình 2: Phạm vi, ranh giới khu vực 4 xã tham gia Nhóm



Vị trí địa lý của khu rừng trồng đang được đánh giá nằm rải rác tại địa bàn các thôn của 4 xã đang được đề xuất cấp chứng chỉ FSC.

1.3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN RỪNG

1.3.1. Hiện trạng rừng trồng tại 4 xã thuộc Nhóm

- Nhóm thực hiện tham gia và quản lý chứng chỉ rừng trồng quy mô nhỏ, với đặc điểm các hộ gia đình chỉ có diện tích rừng trồng các loài lấy gỗ như Keo tai tượng, Keo lai và Bạch đàn lai (và một số đã khai thác chuẩn bị trồng lại rừng với các loài nêu trên, đây có thể được coi là diện tích rừng trồng) tham gia vào Nhóm chứng chỉ rừng FSC Triệu Thái Sơn;

- Diện tích rừng trồng tham gia Nhóm chứng chỉ rừng là 4.546,44 ha. Trong đó, xã Minh Sơn có diện tích lớn nhất với 1.820,63 ha, chiếm 40,05% tổng diện tích Nhóm, Ngọc Lặc có diện tích nhỏ nhất với 832,26 ha, chiếm 18,31 % diện tích Nhóm. Hai xã còn lại là Kiên Thọ và Sao Vàng với tỷ lệ tương ứng là 19,46 và 22,19 % diện tích Nhóm. Nhìn chung, diện tích rừng trồng các xã tham gia vào Nhóm là khá đồng đều (**Bảng 2**).

Bảng 2. Hiện trạng rừng trồng sản xuất loài cây phân theo đơn vị xã

Xã	Loài cây				Tổng	
	Keo tai tượng	Keo lai	Bạch đàn lai	Đất trống để trồng rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Ngọc Lặc	595,24	126	6,07	104,95	832,26	18,31
Minh Sơn	1414,1	228,77	21,08	156,68	1.820,63	40,05
Kiên Thọ	816,87	1,6		66,1	884,57	19,46
Sao Vàng	23,11	882,42		103,45	1.008,98	22,19
Tổng	2.849,32	1.238,79	27,15	431,18	4.546,44	100,00
Tỷ lệ (%)	62,67	27,25	0,60	9,48	100,00	

- Keo tai tượng là loài cây trồng rừng chính của Nhóm, với diện tích 2.849,32 ha, chiếm 62,67 % tổng diện tích Nhóm, Keo lai có diện tích lớn thứ 2 với 1.238,79 ha, chiếm 27,25 % tổng diện tích Nhóm. Bạch đàn chiếm diện tích không đáng kể với 27,57 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích và chỉ trồng ở xã Minh Sơn và vài lô rừng ở xã Ngọc Lặc. Nhóm cũng thống kê được diện tích đất sau khai thác rừng trồng các loại để chuẩn bị rừng trồng với diện tích 431,18 ha, chiếm 9,48 % tổng diện tích Nhóm (**Bảng 2**).

- Phân bố diện tích rừng trồng theo năm trồng: Cấu trúc loài cây theo năm trồng phân bố không đồng đều, năm 2024, Nhóm có diện tích trồng rừng lớn nhất với diện tích 1.391,81 ha, chiếm 30,41% tổng diện tích Nhóm, các năm trồng từ 2020-2022 có diện tích không đáng kể với tỷ lệ 0,24 đến 6,21 %, các năm 2023, 2025 phân bố khá đồng đều với tỷ lệ 18 - 20% diện tích Nhóm, năm 2026 thì một phần diện tích đã được trồng rừng đến nay, và hết năm sẽ trồng hết diện tích đất

trồng (năm trồng 0, với diện tích là 431,18 ha) (**Bảng 3**). Nhìn chung, các hộ dân của Nhóm khai thác khá sớm với tuổi rừng bình quân là 4 tuổi. Khá ít diện tích được nuôi dưỡng thành rừng gỗ lớn (tuổi rừng từ 6 tuổi trở lên, trồng từ năm 2021 trở về trước).

Bảng 3. Hiện trạng rừng trồng sản xuất loài cây phân theo năm trồng

Năm trồng	Loài cây				Tổng	
	Keo tai tượng	Keo lai	Bạch đàn	Đất trồng để trồng rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
0				431,18	431,18	9,47
2020	50,01	0,32			50,33	1,10
2021	9,62	1,31			10,93	0,24
2022	243,75	37,33			281,08	6,21
2023	464,91	356,20	1,10		822,21	18,13
2024	975,65	410,25	5,91		1.391,81	30,41
2025	638,40	261,61	17,41		917,42	20,06
2026	466,98	171,77	2,73		641,48	14,38
Tổng	2.849,32	1.238,79	27,15	431,18	4.546,44	100,00

1.3.2. Trữ lượng gỗ rừng trồng

Do rừng Bạch đàn chiếm diện tích nhỏ, lại ở các năm trồng thấp (**Bảng 3**) nên chỉ thực hiện tính toán trữ lượng cho 2 loài là Keo tai tượng và Keo lai. Tổng trữ lượng ở thời điểm hiện tại của Nhóm là khoảng 284.796,0 m³. Cũng tương tự như diện tích, trữ lượng của năm 2024 là cao nhất với 100.610,75 m³ với tỷ lệ 35,33% tổng trữ lượng Nhóm. Đối với loài cây thì loài Keo tai tượng chiếm phần lớn với 198.169,66 m³, chiếm 69,58 % tổng trữ lượng Nhóm, còn lại là Keo lai (**Bảng 4**).

Bảng 4. Hiện trạng trữ lượng rừng trồng theo năm trồng

Năm trồng	Loài cây		Tổng	
	Keo tai tượng (m ³)	Keo lai (m ³)	Trữ lượng (m ³)	Tỷ lệ (%)
2020	8.506,70	54,43	8.561,13	3,01
2021	1.402,60	191,00	1.593,59	0,56
2022	29.837,97	4.535,60	34.373,57	12,07
2023	45.151,34	35.058,10	80.209,44	28,16
2024	70.898,17	29.712,58	100.610,75	35,33
2025	30.767,20	12.849,84	43.617,04	15,32
2026	11.605,68	4.224,80	15.830,48	5,56
Tổng	198.169,66	86.626,34	284.796,00	100,00

1.4. ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CÁC GIÁ TRỊ CẦN BẢO VỆ

1.4.1. Đa dạng thực vật rừng

- Hệ thực vật: Hệ thực vật nhìn chung khá đơn giản, ban đầu điều tra, thống kê được 62 loài, thuộc 56 chi, 34 họ, 19 bộ thuộc 01 ngành hạt kín. Hệ thực vật khá đơn giản.

- Về giá trị bảo tồn: Trong số 62 loài điều tra được tại khu vực chứng chỉ rừng (rừng trồng), có 02 loài có giá trị quý, hiếm, nguy cấp cấp bảo tồn, đó là loài Lát hoa ở cấp VU của sách đỏ Việt Nam và loài Lim xanh *Erythrophloeum fordii* (Bảng 6), loài này được xếp vào cấp EN ở danh lục đỏ thế giới, Nhóm IIA (hạn chế khai thác) theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT.

1.4.2. Đa dạng động vật rừng

- Theo kết quả điều tra, khảo sát thì khu vực có 49 loài, thuộc 46 chi, 33 họ và 18 Bộ của 5 lớp động vật bậc cao là thú, Bò sát, Cá, Chim và lưỡng cư.

- Giá trị bảo tồn động vật rừng: Đa số các loài có giá trị bảo tồn thì ghi nhận được qua phỏng vấn. Có thể thấy, thành phần loài động thực vật tại khu vực rừng trồng của Nhóm hộ và một số diện tích rừng tự nhiên lân cận có số lượng loài chủ yếu là các loài thông thường, chỉ có 05 loài quý, hiếm là: 04 loài gồm Mèo rừng, Cây giông, Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*) và Tắc kè hoa nằm trong Nhóm IIB (hạn chế khai thác) của Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT và 01 loài là Rắn hổ mang thường (*Naja siamensis*) được xếp là VU (sắp nguy cấp) trong sách đỏ IUCN.

1.4.3. Phân vùng rừng có giá trị bảo tồn cao

Căn cứ vào Bộ công cụ đánh giá HCV Toolkit (WWF VN 2008), các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng, cảnh quan, mức độ phân bố và nhu cầu, mức độ phục thuộc lâm sản, LSNG của người dân địa phương,... được phân tích, xếp hạng và đánh giá. Kết quả tại Bảng 5 sau:

Bảng 5. Kết quả đánh giá, phân vùng HCVs tại Nhóm CCR FSC Triệu Thái Sơn

Giá trị	Kết quả đánh giá
HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học	KHÔNG HIỆN HỮU
1.1: Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
1.3: Loài đặc hữu	Không hiện hữu
1.4: Công dụng quan trọng mang tính tạm thời	Không hiện hữu
HCV2: Rừng cấp cảnh quan	KHÔNG HIỆN HỮU
2.1: Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
2.2: Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Không hiện hữu
2.3: Diện tích rộng hơn 10.000 ha	Không hiện hữu

2.4: Quần thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa	KHÔNG HIỆN HỮU
3.1: Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
3.2: Hiện còn trong điều kiện tốt	Không hiện hữu
HCV4: Dịch vụ của tự nhiên	KHÔNG HIỆN HỮU
4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống, thủy lợi và thủy điện	Không hiện hữu
4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Không hiện hữu
4.3: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực	Không hiện hữu
HCV5: Nhu cầu cơ bản	KHÔNG HIỆN HỮU
5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
5.2: Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Không hiện hữu
5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu
HCV6: Nhận diện văn hoá	KHÔNG HIỆN HỮU
6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
6.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

(Chi tiết xem Chuyên đề Đa dạng sinh học và Phân vùng HCVF)

1.5.5. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội

a) Thuận lợi

- Khu vực đánh giá gồm 04 xã vùng trung du miền núi, có không gian sản xuất lớn, sản xuất và sinh hoạt còn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông lâm nghiệp nên hoạt động quản lý rừng bền vững gặp điều kiện thuận lợi. Người dân cơ bản được giao quyền sử dụng đất theo pháp luật hoặc theo truyền thống, không còn tình trạng du canh du cư.

- Người lao động là người dân tộc thiểu số chiếm phần đa số, cuộc sống gắn bó với sản xuất lâm nghiệp, người dân chăm chỉ lao động;

- Đất rừng sản xuất đã được trồng các loài Keo từ mấy chu kỳ gần đây, do vậy việc tiếp tục kinh doanh loài cây này sẽ là thuận lợi cho nhóm; các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp như khai thác rừng, làm đường lâm nghiệp, vận chuyển hay tiêu thụ lâm sản cũng đã thân quen, tạo điều kiện thuận tiện cho Nhóm;

b) Khó khăn

- Địa bàn phân tán quá rộng với 159 thôn, mỗi thôn diện tích rừng không nhiều, một số bản lại ở xa nhau, gây khó khăn trong công tác truyền đạt, hội họp, phổ biến kiến thức quản lý, giám sát, vận hành nhóm;
- Diện tích rừng còn khá manh mún, nhất là tình trạng phân tán các lô rừng, có nhiều lô rừng với diện tích 0,1 - 0,2 ha nên khó khăn trong việc sản xuất, quản lý, giám sát trong nhóm;
- Người dân tộc chiếm tỷ lệ đa số, nên mức độ tiếp thu khoa học công nghệ mới, tác phong làm việc công nghiệp còn chưa cao gây khó khăn cho việc quản lý, giám sát cũng như tuân thủ các Nguyên tắc & Tiêu chí của FSC nói riêng và của pháp luật nói chung;
- Tác động của các điều kiện thời tiết cực đoan như bão, hạn hán ảnh hưởng mạnh đến việc nuôi dài chu kỳ kinh doanh loài Keo, nên tác động mạnh đến tâm lý người trồng rừng, có xu hướng khai thác để chắc ăn;
- Giá cả thị trường gỗ keo luôn biến động, một số thời gian giá đẩy lên cao, nên người dân có xu hướng muốn bán gỗ mặc dù rừng đang ở giai đoạn non, hoặc đang ở giai đoạn sinh trưởng mạnh.

PHẦN 2. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

2.1. MỤC TIÊU

Phương án quản lý rừng bền vững Nhóm Chứng chỉ rừng FSC Triệu Thái Sơn được xây dựng trong giai đoạn 6 năm, đây là thời gian bình quân của một chu kỳ trồng rừng Keo, như vậy đã kéo dài chu kỳ trồng rừng từ 4-5 năm hiện tại lên 6-7 năm cho giai đoạn tới. Các mục tiêu chi tiết như sau:

2.1.1. Mục tiêu kinh tế

Xây dựng chuỗi sản xuất, cung cấp sản phẩm gỗ rừng trồng bền vững theo Nguyên tắc và Tiêu chí FSC với quy mô diện tích khoảng 4.500 ha trên khoảng 3.000 hộ thành viên tham gia, cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2031, hàng năm cung cấp khoảng 100.000 m³ gỗ (gồm Keo tai tượng và Keo lai và Bạch đàn lai. Diện tích khai thác bình quân 750 ha/năm;
- Tạo vùng nguyên liệu để hình thành hệ thống nhà máy chế biến gỗ bóc, nhà máy gỗ viên nén có chứng chỉ FSC. Thúc đẩy sản xuất trong nước theo Tiêu chuẩn quốc tế và xuất khẩu đến các thị trường tiên tiến quốc tế.
- Nâng cao thu nhập cho các hộ thành viên tham gia với giá trị tăng thêm khoảng 10 - 15% từ việc bán sản phẩm gỗ có chứng chỉ, với chuỗi tiêu thụ ổn định.

2.1.2. Mục tiêu xã hội

- Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ thành viên, nông dân địa phương từ việc quản lý rừng có chứng chỉ, bình quân trên 1.500 lao động/năm;
- Tạo việc làm cho các nhà thầu thu mua, khai thác gỗ địa phương với khoảng 500 lao động/năm;
- Thúc đẩy lao động sản xuất công nghiệp địa phương thông qua hình thành hệ thống dây chuyền, nhà máy chế biến gỗ theo Tiêu chuẩn FSC;
- Nâng cao kiến thức về quản lý rừng trồng bền vững, về an toàn lao động và trách nhiệm xã hội, cộng đồng;
- Góp phần ổn định đời sống người dân, an ninh dân cư, giảm các tệ nạn xã hội.

2.1.3. Mục tiêu môi trường

- Xây dựng, tập huấn và giám sát môi trường trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, giảm thiểu các nguy cơ ô nhiễm môi trường như đốt thực bì toàn diện, ô nhiễm khói bụi, xói mòn đất, ô nhiễm rác thải sinh hoạt, thuốc BVTV;
- Bảo vệ và phục hồi thảm tự nhiên ở hành lang ven suối trong khu vực chứng nhận với diện tích 20,75 ha;
- Phối hợp quản lý, bảo vệ, duy trì tính đa dạng thông qua các hoạt động tuyên truyền về bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ các loài sinh vật rừng và môi trường sống tự nhiên của chúng.

2.2. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Qua công tác điều tra đa dạng sinh học, phân vùng có giá trị bảo tồn thì khu vực nhóm chứng chỉ không có rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV). Tuy nhiên, phân tán dọc theo các con suối nhỏ thì có một số thảm cây bụi, là nơi trú ngụ của các loài động thực vật rừng thông thường, cần được bảo vệ, duy trì và phát triển với diện tích là 20,75 ha.

(Chi tiết xem chuyên đề đa dạng sinh học, HCVF và HLVs).

2.3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG TRỒNG BỀN VỮNG

2.3.1. Trồng rừng

a) Đối tượng đất trồng rừng: Với quy mô Nhóm chứng chỉ, tập trung diện tích tái trồng rừng sau khai thác trắng và trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng không thuộc khu vực hành lang ven suối.

Tổng diện tích khu vực cấp chứng chỉ là 4.546,44 ha trong đó bao gồm diện tích hành lang ven suối là 20,75 ha, như vậy diện tích đưa vào lập kế hoạch trồng và chăm sóc rừng còn lại là 4.526,69 ha.

b) Kế hoạch khối lượng trồng rừng

Qua nhiều năm kinh doanh rừng trồng trên địa bàn cho thấy loài cây trồng phù hợp là Keo lai, Keo tai tượng được chọn là cây trồng lâm nghiệp chính với chu kỳ kinh doanh rừng trồng mới là 6 năm. Với loài Bạch đàn lai hiện tại thì chưa khuyến khích mở rộng, cần thêm thời gian theo dõi. Kế hoạch trồng rừng trong 1 chu kỳ của nhóm hộ được dự kiến trong bảng sau:

Bảng 6: Kế hoạch trồng rừng (ha) của Nhóm dự kiến như sau:

STT	Năm	Xã				Tổng
		Ngọc Lặc	Minh Sơn	Kiên Thọ	Sao Vàng	
1	2026	201,13	293,82	113,89	143,55	752,39
2	2027	89,03	154,11	193,24	316,25	752,63
3	2028	195,71	233,04	209,49	115,30	753,54
4	2029	31,46	411,53	92,66	218,07	753,72
5	2030	149,78	325,31	145,49	136,91	757,49
6	2031	158,90	389,83	128,29	78,90	755,92
	Tổng	826,01	1.807,64	883,06	1.008,98	4.525,69

2.3.2. Chăm sóc rừng trồng

a) Đối tượng chăm sóc: Rừng trồng từ khi trồng đến 3 năm tuổi, bao gồm cả diện tích đã trồng rừng nhưng đang trong thời gian chăm sóc.

b) Khối lượng chăm sóc rừng trồng: Chi tiết kế hoạch được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng (ha)

STT	Chăm sóc	2026	2027	2028	2029	2030	2031	Tổng
1	Năm thứ nhất	752,39	752,63	753,54	753,72	757,49	755,92	4.525,69
2	Năm thứ hai	917,42	752,39	752,63	753,54	753,72	757,49	4.687,19
3	Năm thứ ba	1.391,81	917,42	752,39	752,63	753,54	753,72	5.321,51
	Tổng	3.061,62	2.422,44	2.258,56	2.259,89	2.264,75	2.267,13	14.534,39

2.3.3. Quản lý, bảo vệ rừng

a) Đối tượng: toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới, bao gồm cả diện tích hành lang sông suối thuộc quyền quản lý của các hộ thành viên: 4.546,44 ha rừng sản xuất (chi tiết xem Bảng 2: Hiện trạng diện tích rừng theo đơn vị hành chính).

2.3.4. Khai thác rừng trồng

a) Đối tượng rừng khai thác: Toàn bộ diện tích rừng trồng của các hộ thành viên Nhóm đến tuổi thành thực công nghệ (6 tuổi).

b) Kế hoạch khai thác lâm sản: Căn cứ vào hiện trạng các loại đất loại rừng, chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng lâm nghiệp chính, kế hoạch khai thác

rừng trồng trong 01 chu kỳ với tổng diện tích dự kiến đưa vào khai thác là 4.097,34 ha. Mỗi năm khai thác bình quân 750 ha, chi tiết được thể hiện trong **Bảng 8**.

Bảng 8: Kế hoạch khối lượng khai thác rừng trồng (ha)

STT	Năm khai thác	Xã				Tổng
		Ngọc Lặc	Minh Sơn	Kiên Thọ	Sao Vàng	
1	2026*	97,62	138,46	47,86	40,10	324,04
2	2027	89,03	154,11	193,24	316,25	752,63
3	2028	195,71	233,04	209,49	115,30	753,54
4	2029	31,46	411,53	92,66	218,07	753,72
5	2030	149,78	325,31	145,49	136,91	757,49
6	2031	158,90	389,83	128,29	78,90	755,92
	Tổng	722,50	1.652,28	817,03	905,53	4.097,34

*Ghi chú: * Năm 2026 là khối lượng còn lại của 6 tháng cuối năm.*

Căn cứ vào kế hoạch khai thác, chu kỳ khai thác đối với từng loài cây, tổng trữ lượng rừng khai thác trong 01 chu kỳ kinh doanh của Nhóm chứng chỉ rừng FSC Triệu Thái Sơn 559.858,2 m³, trong đó xã Minh Sơn lớn nhất với 234.170 m³, xã Sao Vàng 120.846 m³, xã Kiên Thọ với 108.368 m³ và xã Ngọc Lặc với 96.474 m³.

Mỗi năm khai thác bình quân 100.000 m³, tuy nhiên, nhóm sẽ điều tiết, cân đối diện tích và lượng khai thác để kéo dài chu kỳ trồng rừng để tận dụng khả năng tăng trưởng rừng, không ưu tiên chặt sớm, đặc biệt là trên các lô rừng có điều kiện đất đai, chất lượng giống và điều kiện kinh tế cho phép. Chi tiết kế hoạch khai thác theo trữ lượng theo **Bảng 9** sau:

Bảng 9: Kế hoạch khai thác theo trữ lượng rừng (m³)

STT	Năm khai thác	Xã				Tổng
		Ngọc Lặc	Minh Sơn	Kiên Thọ	Sao Vàng	
1	2026*	11.917,1	19.321,5	5.903,3	4.922,1	42.064,0
2	2027	10.817,3	19.094,3	23.478,6	38.425,0	91.815,2
3	2028	23.938,3	29.881,8	25.460,2	14.238,6	93.518,9
4	2029	4.586,9	58.721,0	13.510,3	31.794,4	108.612,6
5	2030	21.838,4	47.635,2	21.212,8	19.961,7	110.648,1
6	2031	23.376,4	59.516,4	18.802,8	11.503,8	113.199,4
	Tổng	96.474,4	234.170,2	108.368,0	120.845,6	559.858,2

*Ghi chú: * Năm 2026 là khối lượng còn lại của 6 tháng cuối năm.*

2.4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN, PHỤC HỒI VÙNG ĐỆM HLVS

a) Đối tượng - tiến độ: Diện tích 20,75 ha HLVS (các cấp suối) hiện tại chủ yếu là đều là diện tích rừng trồng, một số là thảm cây bụi và cây gỗ tái sinh kém chất lượng. Với định hướng sẽ bảo vệ HLVS này chuyển từ rừng trồng sang để lại lớp cây bụi, hoặc trồng cây bản địa lấy gỗ hoặc tre nứa có thời gian dài, tiến độ chuyển đổi thể hiện qua Bảng sau.

Bảng 10: Kế hoạch phục hồi, phát triển Hành lang ven suối (ha)

Xã	Kế hoạch theo năm						Tổng
	2026	2027	2028	2029	2030	2031	
Ngọc Lặc	2,02	1,03	2,20		0,32	0,68	6,25
Minh Sơn	2,10	2,67	3,31	0,83	2,90	1,18	12,99
Kiên Thọ	0,70	0,09	0,14	0,36	0,14	0,08	1,51
Sao Vàng	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	4,82	3,79	5,65	1,19	3,36	1,94	20,75

2.5. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN NHÓM

Kế hoạch đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý Nhóm và các hoạt động sản xuất lâm nghiệp hàng năm như sau:

Bảng 11. Kế hoạch tập huấn nội bộ

TT	Nội dung tập huấn	Số lớp	Đối tượng tham gia
1	Hiểu biết các Nguyên tắc & Tiêu chí của FSC FM/CoC	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm; - Các bên liên quan;
2	Các công ước quốc tế ILO	1	Quản lý và công nhân Công ty
3	Phương án QLRBV Nhóm (bao gồm các chuyên đề), Các kế hoạch hàng năm	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm; - Các bên liên quan;
4	Kỹ thuật lâm sinh (xử lý thực bì, đốt thực bì cục bộ, chăm sóc, bón phân,...)	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm; - Nhà thầu lâm nghiệp (nếu có)
5	Tập huấn về kỹ thuật khai thác tác động thấp (RIL)	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm; - Nhà thầu khai thác gỗ, thợ khai thác gỗ địa phương.
6	Hệ thống các Quy trình, quy định, hướng dẫn nội bộ (an toàn lao động, giải quyết tranh chấp,)	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm; - Nhà thầu lâm nghiệp; - Người dân địa phương chịu ảnh hưởng;

7	Tập huấn kỹ năng giám sát, đánh giá, bảo vệ, bảo tồn các loài quý hiếm, bị đe dọa	1	- Quản lý Nhóm, các hộ thành viên Nhóm.
8	Tập huấn giám sát, đánh giá, báo cáo nội bộ	1	- Quản lý Nhóm (từ trưởng thôn trở lên).
9	Tập huấn về quản lý hồ sơ, dữ liệu	1	Nhân viên quản lý hồ sơ Nhóm.
	Tổng	9	

2.5. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ NỘI BỘ

2.5.1. Nguyên tắc, nội dung giám sát, đánh giá nội bộ

a) Giám sát nội bộ:

Giám sát là việc kiểm tra các hoạt động dựa trên hệ thống quy định đối với đối tượng thực hiện là người thực hiện trên cơ sở các quy định nội bộ. Hoạt động giám sát thường diễn ra khi có hoạt động thực hiện. Căn cứ vào quy mô, mức độ, và rủi ro đem lại, để có thể lựa chọn ra các hoạt động cần đánh giá mức độ rủi ro trước khi thực hiện hoạt động. Đối với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp ở Nhóm, xác định hoạt động khai thác rừng là có tính rủi ro cao, cần thiết phải thực hiện giám sát trước, trong và sau khi thực hiện.

Người thực hiện các hoạt động giám sát là quản lý Nhóm được giao nhiệm vụ để thực hiện hoạt động giám sát. Đối tượng giám sát là các hoạt động lâm nghiệp của thành viên Nhóm hoặc nhà thầu lâm nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên các lô rừng thuộc Nhóm. Các nội dung giám sát gồm:

- Giám sát hoạt động trồng rừng;
- Giám sát hoạt động chăm sóc rừng trồng;
- Giám sát hoạt động quản lý bảo vệ rừng (phòng trừ sâu bệnh hại rừng, ngăn chặn chặt phá gia súc, phòng chống cháy rừng);
- Giám sát hoạt động khai thác gỗ (trước, trong và sau khi thực hiện), bao gồm cả công tác mở đường, duy tu bảo dưỡng đường phục vụ khai thác và công tác vận xuất, vận chuyển gỗ.
- Giám sát công tác bảo vệ, phục hồi hành lang ven suối;
- Giám sát hệ thống cơ sở hạ tầng nội bộ (đường giao thông lâm nghiệp, các công trình phục vụ sản xuất lâm nghiệp,...) tổng thể.

b) Hoạt động đánh giá nội bộ:

Hoạt động đánh giá nội bộ là hoạt động kiểm tra có tính bao quát, hệ thống cao. Mục đích là đánh giá quá trình thực hiện của hệ thống còn điểm gì chưa hoàn thiện giữa thực tế và hệ thống quy định nội bộ. Quá trình đánh giá nội bộ cũng chỉ ra các điểm chưa phù hợp trong hệ thống nhân sự quản lý (trình độ chưa đáp ứng được). Kết quả của đánh giá nội bộ là nêu ra điểm chưa phù hợp của hệ thống quản lý.

Người thực hiện đánh giá nội bộ là người có đầy đủ kiến thức chuyên ngành và hệ thống quản lý ở mức cao, và thường là người không trực tiếp thực hiện các hoạt động quản lý Nhóm. Vì vậy, việc lựa chọn người đánh giá nội bộ thường là các chuyên gia liên quan và ở bên ngoài hệ thống quản lý.

Đánh giá nội bộ gồm những nội dung sau:

- Đánh giá hệ thống quản lý, vận hành của Nhóm có hợp lý không;
- Đánh giá hệ thống, năng lực giám sát (quy trình, phương pháp thực hiện giám sát, kiến thức năng lực của người thực hiện giám sát nội bộ ở các cấp, ...);
- Đánh giá tác động kinh tế (hiệu suất đầu tư, mức độ bền vững,);
- Giám sát tác động xã hội (tạo công ăn việc làm, thu nhập người lao động, an toàn lao động, bảo hiểm lao động, bình đẳng giới,...);
- Đánh giá tác động môi trường (hành lang ven suối, sinh cảnh dễ bị tổn thương, chất lượng đất, nước, không khí,...);
- Đề xuất các hoạt động điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống (quy trình, hướng dẫn nội bộ, điều chỉnh phương án quản lý rừng, thay đổi nhân sự, nâng cao năng lực,) để hệ thống vận hành sát với thực tế và tuân thủ các Nguyên tắc & Tiêu chí của FSC.

(Chi tiết xem Quy trình 10: Quy trình giám sát, đánh giá nội bộ).

3.4.2. Kế hoạch giám sát, đánh giá hàng năm

Các hoạt động giám sát nội bộ được thực hiện khi có các hoạt động diễn ra, trong khi đó hoạt động đánh giá nội bộ thực hiện ở cuối năm hoạt động (chi tiết xem Bảng 12).

Bảng 12. Kế hoạch giám sát, đánh giá nội bộ hàng năm

TT	Hoạt động	Tháng											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Giám sát nội bộ												
1	Giám sát hoạt động trồng rừng		X	X	X			X	X	X	X		
2	Giám sát hoạt động chăm sóc rừng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Giám sát hoạt động quản lý bảo vệ rừng trồng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Giám sát hoạt động khai thác gỗ					X	X	X	X	X			
5	Giám sát bảo vệ hành lang ven suối	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Giám sát hệ thống cơ sở hạ tầng LN									X	X	X	
B	Đánh giá nội bộ											X	X

2.6. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG

2.6.1. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án lần đầu

Sau khi lập Phương án dự thảo, tiến hành tham vấn các bên liên quan (nên thực hiện cùng với Chuyên đề điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, phân vùng bảo tồn và Chuyên đề đánh giá tác động xã hội, môi trường) trên cơ sở bản tóm tắt Phương án (chỉ công bố những thông tin không bí mật của đơn vị) theo các hình thức như mời đại biểu dự đại hội tham vấn, gửi tài liệu xin góp ý (bằng công văn hoặc email).

Thành phần tham vấn các bên liên quan như các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến khu vực FSC trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, cơ quan quản lý nhà nước, người dân chịu tác động gián tiếp hoặc trực tiếp (theo mẫu của Cơ quan đánh giá).

2.6.2. Tham vấn các bên liên quan, điều chỉnh Phương án hàng năm hoặc bất thường

Sau khi lập Phương án, hàng năm sau mỗi năm tài chính cần xem xét tiến hành cập nhật, điều chỉnh Phương án (nếu có). Cơ sở để điều chỉnh gồm:

- Kết quả giám sát, đánh giá các chỉ số hàng năm;
- Điều chỉnh diện tích tham gia chứng chỉ, số lượng thành viên nhóm;
- Điều chỉnh kinh phí đầu tư (có thêm, bớt đối tác đầu tư; tăng, giảm vốn đầu tư của đơn vị,...);
- Các tiến bộ khoa học, công nghệ đưa vào sản xuất;
- Các thay đổi về kinh tế, xã hội và môi trường cần thiết;
- Tiếp thu, điều chỉnh các góp ý của các bên liên quan;

Kết quả của cập nhật, điều chỉnh Phương án hàng năm là cơ sở để xây dựng Kế hoạch hàng năm.

(Chi tiết xem Phụ lục 2: Quy trình điều chỉnh, cập nhật phương án QLRBV và Phụ lục 8: Quy trình tham vấn các bên liên quan).

2.7. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

2.7.1. Hiệu quả kinh tế

Vì là hệ thống quản lý tổ chức Nhóm, vì vậy các chi phí trực tiếp cho việc sản xuất, kinh doanh rừng trồng đều do các thành viên tự bỏ và tự thu. Thực thể Nhóm (Công ty TNHH Triệu Thái Sơn) là đơn vị bỏ kinh phí hỗ trợ các hoạt động bên ngoài như quản lý Nhóm, nâng cao năng lực Nhóm, tư vấn, đánh giá duy trì chứng chỉ, hỗ trợ các chi phí về an toàn lao động, bảo vệ môi trường,...(Công ty có Cam kết số 01/CK-TTS ngày 02/07/2025). Vì vậy, không thực hiện tính chi phí và thu nhập tổng thể của Nhóm, mà chỉ khái toán chi phí, thu nhập bình quân của 01 ha rừng trồng Keo tai tượng trên địa bàn Nhóm do thành viên Nhóm thực hiện.

Tính toán chi phí, hiệu quả kinh tế của 1 ha rừng trồng sau 6 năm kinh doanh (Bảng 13).

Bảng 13: Chi phí & lợi nhuận cho 1 ha rừng trồng Keo chu kỳ 6 năm

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Tổng chi phí	Ha			61.500.000	
1	Cây giống, phân bón	Cây	3.500	1.000	3.500.000	
2	Trồng rừng	Công	20	300.000	6.000.000	
3	Chăm sóc, phân bón, quản lý bảo vệ trong 6 năm	Năm	6	2.000.000	12.000.000	
	Khai thác, vận chuyển	m ³	100	400.000	40.000.000	Nhân công, máy móc khai thác, vận xuất
5	Nộp thuế	Ha			0	Miễn thuế đất NN
B	Tổng thu (giá gỗ bình quân các loại tại cổng nhà máy chế biến)	m³	100	1.250.000	125.000.000	Giá bán gỗ năm 2026 tại thị trường địa phương.
C	Lợi nhuận (C = B-A)	Đồng			63.500.000	

Kết quả tính toán bảng trên cho thấy: năng suất rừng trồng sau 6 năm đạt sản lượng bình quân 100 m³ gỗ thì cho lợi nhuận bình quân 63,5 triệu đồng (chưa tính các loại lãi suất ngân hàng). Bình quân, mỗi ha rừng mỗi năm cho thu nhập khoảng trên 10 triệu đồng. Khi thực hiện chứng chỉ rừng, sản phẩm có chứng nhận có thể sẽ cho tăng thu khoảng 10-15%.

2.7.2. Hiệu quả xã hội

- Thúc đẩy hội nhập, cạnh tranh quốc tế thông qua việc tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chuẩn quốc tế.

- Tạo việc làm cho lao động trong gia đình và các nhà thầu. Bình quân 02 ha tạo 01 lao động thường xuyên. Tạo nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến địa phương và cũng góp phần tạo việc làm ở các chuỗi giá trị sâu hơn;

- Xây dựng hệ thống quản lý chứng chỉ rừng gắn liền, có quan hệ sâu với hệ thống quản lý chính quyền, hệ thống kiểm lâm tạo điều kiện cho các bên vừa gắn chặt công tác quản lý hiệu quả, vừa tạo mối quan hệ sâu sắc giữ chính quyền và nhân dân;

- Góp phần nâng cao nhận thức về an toàn lao động, quyền và nghĩa vụ của người lao động, vệ sinh môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học và các quy định của Việt Nam và quốc tế,

2.7.3. Hiệu quả môi trường

- Giảm thiểu việc xử lý thực bì bằng đốt thực bì trong rừng trồng khâu trồng rừng, giảm phát thải khí nhà kính, giảm xói mòn và nâng cao hệ vi sinh vật đất, không làm chai đất và ô nhiễm nguồn nước;
- Thiết kế, phối trí cảnh quan, giảm việc sản xuất tập trung, cùng giải pháp (xử lý thực bì, trồng rừng cùng 1 thời điểm) trên một quy mô diện tích lớn (trên 20 ha) ở các khu vực đất dốc đảm bảo giảm xói mòn đất, giảm ô nhiễm nước, bảo vệ tài sản, mùa màng nông nghiệp và các công trình lâm nghiệp;
- Giảm lượng phân bón hóa học trong trồng rừng làm giảm tác động xấu tới tài nguyên đất;
- Bảo vệ hành lang ven suối, tạo môi trường sống và hành lang kết nối cho các loài thực, động vật rừng phát triển;

2.8. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

2.8.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Xây dựng hệ thống quản lý cấp Nhóm với các thành viên ở các chuyên môn khác nhau, vừa đảm bảo tính chuyên sâu, vừa đảm bảo tính bao quát. Hệ thống quản lý này từ huyện đến trưởng thôn ở 4 xã vùng chứng nhận.
- Thường xuyên giám sát hệ thống quản lý, nếu có bất cập thì kịp thời kiện toàn, đào tạo, thay thế để Nhóm vận hành hiệu quả nhất;
- Thuê các chuyên gia chuyên ngành về các lĩnh vực đánh giá nội bộ, giống, bảo vệ thực vật,... để cung cấp các dịch vụ tư vấn để quản lý Nhóm và sản xuất lâm nghiệp hiệu quả hơn.

2.8.2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng trồng và tổ chức sản xuất kinh doanh của Nhóm

- Thành lập Ban quản lý cấp Ban, Tiểu ban quản lý cấp xã cho từng xã để đảm bảo tính hiệu lực trong chỉ đạo, quản lý;
- Các thành viên Ban quản lý Nhóm thường xuyên gần với Thành viên Nhóm, với chính quyền địa phương và người dân lân cận để phối hợp quản lý bảo vệ rừng trồng của Nhóm;
- Ban quản lý tăng cường trao đổi, hướng dẫn cho các nhà thầu thu mua sản phẩm (gỗ, thợ cưa) tại địa phương để hướng dẫn họ tuân thủ các quy định nội bộ Nhóm. Tuyên truyền để họ dần nhận thức tốt về thương mại sản phẩm có chứng nhận và tiến tới tham gia với tư cách là thành viên Nhóm.
- Ban quản lý đẩy mạnh quan hệ với thị trường sản phẩm, tương tác với các khách hàng thu mua, tiêu thụ sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.

2.8.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ban quản lý khảo sát, đánh giá các dịch vụ địa phương và thông tin kịp thời cho thành viên Nhóm, đảm bảo thành viên nhóm tiếp cận được các dịch vụ (cây giống, thuốc BVTV, phân bón,...) uy tín và tuân thủ quy định Nhóm và FSC;

- Đẩy mạnh sản xuất gỗ lớn với nguồn giống có chất lượng cao như giống Keo nuôi cây mô. Thời gian đầu nên tập trung ở các lô rừng có điều kiện địa hình, lập địa thuận lợi, ở các thành viên có điều kiện kinh tế, kiến thức để lan tỏa trong Nhóm và trong nhân dân;

- Ban quản lý Nhóm thuê các chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên sâu cụ thể để hướng dẫn kỹ thuật (trồng, chăm sóc, lựa chọn giống chất lượng, phòng trừ dịch bệnh, khai thác gỗ tác động thấp, sơ cấp cứu,...) cho các thành viên nhóm thực hiện.

2.8.4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất, quản lý rừng trồng

- Đào tạo cho hệ thống quản lý: Hệ thống quản lý liên tục được bồi dưỡng, đào tạo về các quy định của Nhóm, về kỹ năng quản lý Nhóm, quản lý hồ sơ, tài liệu, bản đồ, điều tra tài nguyên, kỹ năng giám sát, phân tích dữ liệu,...

- Đào tạo thành viên Nhóm: Thành viên Nhóm cũng được định kỳ hoặc chuyên đề đào tạo các kỹ thuật về giống, lựa chọn giống, kỹ thuật xử lý thực bì, bón phân, trồng rừng, chăm sóc, khai thác tác động thấp, an toàn lao động.

- Đào tạo nhà thầu: Các nhà thầu cung cấp dịch vụ liên quan như thu mua gỗ, khai thác rừng,... cũng cần được hỗ trợ đào tạo về các quy định của Nhóm, các kiến thức về khai thác tác động thấp, về an toàn và vệ sinh lao động, lán trại, bảo vệ hành lang ven suối, xử lý rác thải dầu nhớt và rác thải sinh hoạt,...

2.8.5. Giải pháp về tài chính và tín dụng

Đối với Nhóm CCR FSC Triệu Thái Sơn, Công ty TNHH Triệu Thái Sơn cam kết hỗ trợ toàn bộ về chi phí duy trì Nhóm chứng chỉ (chi phí thuê tư vấn, quản lý nhóm, giám sát và đánh giá nội bộ, đánh giá độc lập, vật tư văn phòng phẩm, tập huấn kỹ thuật,...). Ngoài ra, Công ty cũng cam kết thương mại sản phẩm có gỗ chứng chỉ FSC với mức giá cao hơn mức giá bình quân phổ biến ở địa phương và hỗ trợ trong một số trường hợp khác. Vì vậy, trong trước mắt, Nhóm được đảm bảo về tài chính, các thành viên Nhóm tham gia chưa phải đóng góp kinh phí.

Các nguồn hỗ trợ của Nhà nước về lâm nghiệp (như hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô, hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung, hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, ... theo Nghị quyết 20/2025/NQ-HĐND)

Về chiến lược lâu dài, Nhóm cần khai thác các nguồn hỗ trợ đa dạng hơn, có thể từ nguồn giá trị gia tăng từ việc các thành viên Nhóm thương mại sản

phẩm có chứng chỉ, đảm bảo tăng tính trách nhiệm của thành viên Nhóm và tăng nguồn chi của Nhóm.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. KẾT LUẬN

- Xây dựng được 4.525,69 ha đáp ứng tiêu chí quốc tế FSC FM cho 2.852 hộ thành viên trên địa bàn 4 xã tham gia.

- Tăng cường năng lực quản lý các hoạt động sản xuất lâm nghiệp theo hệ thống các Nguyên tắc & tiêu chí FSC;

- Hướng tới quản lý có hiệu quả các tác động của môi trường như xói mòn, ô nhiễm rác thải, dầu nhớt, quản lý Hành lan ven suối,... và tác động xã hội như tạo việc làm, an toàn lao động, nâng cao nhận thức,....

3.2. KIẾN NGHỊ

- Lãnh đạo các cấp, đặc biệt là Tiểu ban chỉ đạo cấp xã của 4 xã tham gia, của tỉnh Thanh Hóa quan tâm, chỉ đạo kịp thời để Nhóm vận hành thông suốt;

- Nhóm tận dụng các nguồn hỗ trợ của Nhà nước về lâm nghiệp (như hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô, hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung, hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, ... theo Nghị quyết 20/2025/NQ-HĐND) và các hỗ trợ của Công ty TNHH Triệu Thái Sơn và các nguồn khác để thực hiện tốt các hoạt động lâm nghiệp và quản lý Nhóm có hiệu quả.

NHÓM CCR FSC TRIỆU THÁI SƠN